CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
50 Tôn Thất Đạm, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM
ĐT: 3.9141904 Fax: 3.9141910

-----*****-----

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2016

THÁNG 01/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2016

Tháng 1 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.011.669.557.940**	**4.727.328.006.181**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**744.284.929.972**	**1.757.488.542.789**
1. Tiền	111		700.705.969.912	644.735.111.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.578.960.060	1.112.753.431.700
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.781.111.111**	**480.977.090.626**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	161.001
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.781.111.111	480.976.929.625
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.907.444.424.929**	**1.431.910.735.253**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.a	652.518.330.352	510.389.473.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	653.046.207.019	472.623.486.241
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.a	471.757.301.956	163.597.064.698
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	141.027.215.989	306.133.573.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11.a	(10.904.630.387)	(20.832.863.336)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**111.346.327.297**	**750.861.629.219**
1. Hàng tồn kho	141		111.346.327.297	751.900.658.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.039.029.671)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**232.812.764.631**	**306.090.008.294**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19.a	976.036.483	2.559.970.349
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227.412.687.400	272.173.150.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24.a	4.424.040.748	31.356.887.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.146.376.417.912**	**10.338.520.790.634**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**902.742.701.768**	**1.768.905.929.689**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.b	215.000.000.000	513.557.918.202
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.b	84.211.069.720	257.076.247.600
6. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	644.944.313.628	1.043.271.763.887
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11.b	(41.412.681.580)	(45.000.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**616.836.912.297**	**2.259.418.050.201**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	314.559.334.065	404.363.879.069
- Nguyên giá	*222*		*391.716.096.353*	*528.200.313.199*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(77.156.762.288)*	*(123.836.434.130)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	-	12.156.410.000
- Nguyên giá	*225*		-	*12.156.410.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	302.277.578.232	1.842.897.761.132
- Nguyên giá	*228*		*1.290.808.231.541*	*2.807.921.205.940*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(988.530.653.309)*	*(965.023.444.808)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**228.867.175.927**	**231.291.132.421**
- Nguyên giá	231		246.770.059.949	246.879.657.999
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(17.902.884.022)	(15.588.525.578)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.341.331.302.081**	**3.723.280.067.538**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	2.341.331.302.081	3.723.280.067.538
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**18**	**2.633.966.277.747**	**1.691.480.849.940**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	18.a	2.144.763.672.445	1.289.596.145.048
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18.b	489.202.605.302	404.787.604.892
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18.b	-	(2.902.900.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**422.632.048.092**	**664.144.760.845**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19.b	75.588.153.264	181.358.073.738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20.a	1.813.874.361	4.398.404.198
5. Lợi thế thương mại	269	21	345.230.020.467	478.388.282.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**10.158.045.975.852**	**15.065.848.796.815**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.842.105.149.001**	**10.424.462.192.919**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.941.631.997.348**	**1.664.036.717.769**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	296.516.804.082	185.372.411.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	45.290.124.168	26.176.869.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24.b	37.894.971.452	80.890.683.448
4. Phải trả người lao động	314		35.626.348.715	23.219.255.480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	16.946.997.977	62.924.103.096
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		252.017.392	313.182.804
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	26.a	881.752.734.310	406.348.442.595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27.a	598.212.689.684	717.418.237.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	28	-	146.050.777.680
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.139.309.568	15.322.754.685
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.900.473.151.653**	**8.760.425.475.150**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	29	600.000.000.000	600.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	26.b	258.265.985.875	5.330.746.894
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27.b	2.974.451.165.778	7.303.604.738.996
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	30	67.756.000.000	794.581.779.008
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20.b	-	56.908.210.252
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**4.315.940.826.851**	**4.641.386.603.896**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**31**	**4.315.940.826.851**	**4.641.386.603.896**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.748.282.370.000	2.280.640.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.748.282.370.000*	*2.280.640.380.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		413.257.827.361	183.887.934.261
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.660.084.447	6.660.084.447
5. Cổ phiếu quỹ	415		(804.209.093.000)	(196.643.412.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		165.030.817.926	134.815.131.487
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.016.959.685.862	809.955.666.179
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*658.744.910.498*	*275.998.419.097*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*358.214.775.364*	*533.957.247.082*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		769.959.134.255	1.422.070.819.522
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**10.158.045.975.852**	**15.065.848.796.815**

Nguyễn Thị Mai Hương	**Nguyễn Thị Mai Hương**	**Lê Quốc Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày tháng 1 năm 2017		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**32**	**383.189.943.323**	**427.891.996.980**	**1.239.489.990.563**	**1.774.657.403.704**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	3.894.000.000	6.972.794.720	22.422.371.448	23.709.668.959
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**32**	**379.295.943.323**	**420.919.202.260**	**1.217.067.619.115**	**1.750.947.734.745**
4. Giá vốn hàng bán (*)	11	33	298.743.487.136	243.029.553.351	817.194.202.404	1.161.841.229.700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**80.552.456.187**	**177.889.648.909**	**399.873.416.711**	**589.106.505.045**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	271.936.241.237	135.937.762.547	1.504.132.048.867	1.029.970.200.093
7. Chi phí tài chính	22	35	77.494.316.188	237.660.423.450	455.762.681.683	617.916.650.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.406.796.119*	*173.677.478.661*	*432.526.634.214*	*448.932.002.037*
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		957.564.048	7.482.205.145	48.039.491.383	16.893.828.203
9. Chi phí bán hàng (*)	25	36	4.137.476.326	71.274.465.370	24.885.845.781	27.649.847.217
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	152.789.593.905	51.942.488.718	273.096.579.238	177.593.029.243
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**119.024.875.053**	**(39.567.760.937)**	**1.198.299.850.259**	**812.811.006.457**
12. Thu nhập khác	31	38	12.223.987.805	13.674.981.194	16.525.496.061	131.601.507.578
13. Chi phí khác	32	39	5.989.113.336	12.714.005.266	15.873.654.640	7.572.732.505
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	**40**		**6.234.874.469**	**960.975.928**	**651.841.421**	**124.028.775.073**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**125.259.749.522**	**(38.606.785.009)**	**1.198.951.691.680**	**936.839.781.530**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	32.354.402.876	(8.732.425.280)	189.552.910.353	147.913.449.353
17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20	(890.343.462)	766.604.927	(4.593.533.509)	(2.684.439.405)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**93.795.690.108**	**(30.640.964.656)**	**1.013.992.314.836**	**791.610.771.582**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.619.030.831	(63.587.870.461)	855.508.244.615	624.593.504.909
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.176.659.277	32.946.905.805	158.484.070.221	167.017.266.673
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**41**	**95**	**(439)**	**3.193**	**2.959**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**42**	**108**	**(118)**	**3.142**	**2.532**

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày tháng 1 năm 2017

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

S.Đ.K.K.D: 0302483177-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2016	2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.198.951.691.680**	**936.839.781.530**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	452.722.255.200	271.961.329.294
Các khoản dự phòng	03	(105.403.854.028)	17.813.528.199
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(9.021.117.153)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.315.168.750.278)	(1.046.864.028.296)
Chi phí lãi vay	06	432.526.634.214	448.932.002.037
Các khoản điều chỉnh khác	07	(100.661.874.230)	56.721.915.533
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**562.966.102.558**	**676.383.411.144**
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(1.088.446.009.780)	(121.881.269.016)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	165.915.086.639	(232.118.864.677)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	720.410.180.030	(124.578.518.417)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(42.372.212.103)	21.833.717.711
Tiền lãi vay đã trả	14	(442.747.504.743)	(342.835.494.941)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.179.673.758)	(136.882.462.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(316.454.031.157)**	**(260.079.480.208)**

v

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2016	2015
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.662.334.892.668)	(2.079.213.506.992)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	125.708.546.455	220.638.957.047
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(129.101.687.129)	(1.398.196.310.768)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	566.871.752.191	635.484.646.275
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(478.645.044.068)	(1.756.745.592.365)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	551.797.393.570	949.620.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	230.899.433.816	387.075.201.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.794.804.497.832)**	**(3.041.336.605.598)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	123.450.118.066	381.915.203.771
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(607.565.681.000)	(196.732.132.000)
3.Tiền thu từ đi vay	33	4.925.471.602.078	7.445.938.662.213
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.009.516.859.143)	(3.488.475.470.582)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.373.285.660)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(327.410.978.169)	(650.860.794.253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**1.098.054.916.172**	**3.491.785.469.149**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(1.013.203.612.817)**	**190.369.383.343**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.757.488.542.789**	**1.567.118.042.293**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	1.117.153
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**744.284.929.972**	**1.757.488.542.789**

Nguyễn Thị Mai Hương	**Nguyễn Thị Mai Hương**	**Lê Quốc Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày tháng 1 năm 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.748.282.370.000 VND, được chia thành 274.828.237 cổ phần bằng nhau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.280.704.380.000 VND tương ứng với 228.070.438 cổ phần), mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); đầu tư và quản lý các công ty con kinh doanh trong 5 lĩnh vực chính là đầu tư cầu đường, kinh doanh nước, bất động sản, xây dựng và dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty đã thực hiện hoán đổi toàn bộ 1.020.000.000.000 VND trái phiếu phát hành cho nhà đầu tư Metro Pacific Tollways Corporation (MPTC) với 56.666.666 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) và đã thực hiện thành công giao dịch bán 4.130.000 cổ phiếu của CII B&R. Tỷ lệ nắm giữ của Công ty trong CII B&R giảm từ 81,51% xuống 49%, CII B&R trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2016.

Công ty đã chuyển nhượng 19.480.000 cổ phần nắm giữ của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&C), giảm tỷ lệ sở hữu từ 99,54% xuống 49%, CII E&C trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 26 tháng 12 năm 2016.

Công ty đã thoái một phần vốn trong Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB), giảm tỷ lệ sở hữu từ 24,98% xuống 19,99%, Công ty NBB không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Công ty đã chuyển nhượng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài gòn cho nhà đầu tư bên ngoài Tập đoàn và chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty con – Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn.

Các trái chủ do Goldman Sachs Asset Managerment quản lý đã thực hiện chuyển đổi toàn bộ 25.000.000 USD trái phiếu phát hành vào tháng 1 năm 2011 thành 29.727.391 cổ phiếu CII, giá chuyển đổi là 18.800 VND/cổ phiếu. Ngày 26 tháng 1 năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh - HFIC cũng đã thực hiện chuyển đổi toàn bộ 44.424.000.000 VND trái phiếu phát hành vào tháng 1 năm 2011 thành 2.362.978 cổ phiếu CII với giá chuyển đổi là 18.800 VND/cổ phiếu. Ngày 17 tháng 6 năm 2016, các trái chủ nắm giữ trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2014 (CII41401) đã thực hiện chuyển đổi 150.428 trái phiếu thành 13.673.830 cổ phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 1:90,9. Như vậy qua các lần chuyển đổi trái phiếu, vốn điều lệ của Công ty đã tăng 457.641.990.000 VND. Trong năm, Công ty đã thực hiện mua lại 23.751.510 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
A. CÁC CÔNG TY CON				
1. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	55,94%	55,94%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
2. Công ty CP Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ	TP. Hồ Chí Minh	100%	90%	Kinh doanh bất động sản.
3.Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản: Cho thuê văn phòng
4. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu	TP. Hồ Chí Minh	98,85%	98,85%	Xây dựng, lắp đặt các công trình giao thông, cấp-thoát nước, thu phí giao thông cầu Bình Triệu
5. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng
6. Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Đầu tư vào dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc -Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T
B. CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT				
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đầu tư vào các dự án cầu đường
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	TP. Hồ Chí Minh	49,5%	49,5%	Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường
4. Công ty Cổ phần Hòa Phú	TP. Hồ Chí Minh	28,95%	28,95%	Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng công nghiệp

THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng thực hiện đầu tư gián tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con khác như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
CÁC CÔNG TY ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP THÔNG QUA CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN				
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	TP. Hồ Chí Minh	47,55%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Tỉnh Lâm Đồng	50,35%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	30,20%	55,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	28,52%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á	TP. Hồ Chí Minh	28,53%	51%	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước
6. Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ	TP. Hồ Chí Minh	43,08%	77%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	28,53%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	14,41%	25,77%	Khai thác, cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	TP. Hồ Chí Minh	16,03%	28,66%	Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt
3. Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp	TP. Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
CÁC CÔNG TY ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP THÔNG QUA CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ HẠ TẦNG CII				
Công ty con				
1. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	Tỉnh Bình Dương	100%	99,99%	Cung cấp dịch vụ thu phí giao thông đường bộ

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Góp vốn liên doanh (tiếp theo)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay,các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 11

Thuê tài sản

Thuê tài sản bao gồm thuê tài chính và thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Thuê tài sản (tiếp theo)

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính

Quyền thu phí giao thông có được từ các hợp đồng B.O.T ký giữa Công ty và các cơ quan đại diện của Nhà nước được ghi nhận theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí in vé cầu đường, chi phí sửa chữa duy tu trạm thu phí giao thông... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu lãi vốn chủ đầu tư các dự án B.O.T và B.T

Lãi vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận theo điều khoản chi phí bảo toàn vốn chủ sở hữu của hợp đồng B.O.T, được tính bằng 14%/năm trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án. Khi các dự án bắt đầu đi vào hoạt động thì khoản lãi này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu hàng năm của dự án theo hướng dẫn của công văn 6070/BTC-CST của Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Lãi vốn chủ các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T và tính trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	5.691.398.832	9.171.748.758
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	695.014.571.080	635.563.362.331
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	43.578.960.060	1.112.753.431.700
Cộng	**744.284.929.972**	**1.757.488.542.789**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Tiền gửi có kỳ hạn	15.781.111.111	15.781.111.111	480.976.929.625	480.976.929.625
Cộng	**15.781.111.111**	**15.781.111.111**	**480.976.929.625**	**480.976.929.625**

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu ngắn hạn	**652.518.330.352**	**510.389.473.797**
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy *(i)*	215.000.000.000	-
Phải thu nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần *(ii)*	285.738.310.000	-
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật & Xây Dựng Tuấn Lộc	56.206.615.305	-
Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tỉnh lộ 25B	36.663.160.758	36.652.154.476
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	12.608.750.000	57.638.930.777
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.605.101.805	7.917.681.675
Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	-	21.511.388.527
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	-	24.076.155.561
Ban Quản Lý Dự án Giao Thông Nông Thôn Vĩnh Long	-	6.359.003.754
Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn	-	251.418.309.508
Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Kỹ Thuật Việt	-	10.099.100.000
Phải thu khách hàng khác	37.696.392.484	94.716.749.519
b. Phải thu dài hạn	**215.000.000.000**	**513.557.918.202**
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy *(i)*	215.000.000.000	
Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn	-	513.557.918.202
Cộng	**867.518.330.352**	**1.023.947.391.999**

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(i) Đây là khoản phải thu về giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong công ty TNHH MTV Trường Thuận Phát.

(ii) Số dư cuối kỳ thể hiện khoản phải thu về giá trị chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII cho các nhà đầu tư khác.

Trong đó, khoản phải thu các bên liên quan

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hạ Tầng VRG	2.624.165.719	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà Nội	807.866.596	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Xây Dựng Ninh Thuận	746.480.779	-
Cộng	**4.178.513.094**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	277.020.884.437	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	113.788.451.621	-
Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh	113.976.176.508	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai	121.176.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	-	11.732.492.795
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát	-	10.181.678.661
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh Hải	-	5.079.462.215
Công ty Cổ phần Tư vấn & Kiểm định Xây dựng	-	31.940.876.020
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	-	28.476.592.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Vạn Phúc Khang	-	29.740.678.000
Các đối tượng khác	27.084.694.453	55.471.706.550
Cộng	**653.046.207.019**	**472.623.486.241**

Trong đó, trả trước cho các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	113.788.451.621	
Cộng	**113.788.451.621**	**-**

Số dư trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII là khoản ứng trước theo hợp đồng thầu phụ để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm.

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	172.174.597.320	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà Nội	194.958.833.606	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc *(i)*	44.105.177.434	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	56.518.693.596	53.597.064.698
Công ty Cổ phần Cấp Nước Cần Thơ 2	4.000.000.000	-
Cộng	**471.757.301.956**	**163.597.064.698**
b. Cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	58.560.072.120	
Các khoản hợp tác đầu tư vào các dự án khác	25.650.997.600	25.650.997.600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	-	231.425.250.000
Cộng	**84.211.069.720**	**257.076.247.600**
Cộng phải thu về cho vay	**555.968.371.676**	**420.673.312.298**
Trong đó, phải thu các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	172.174.597.320	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà Nội	194.958.833.606	-
Cộng	**367.133.430.926**	-

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Phải thu về lãi từ trái phiếu, tiền gửi và các khoản cho vay	76.482.515.770	60.325.053.408
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T *(i)*:	15.576.000.000	22.132.821.910
Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc	*15.576.000.000*	*13.140.000.000*
Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	-	*8.992.821.910*
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.983.480.440	62.315.323.081
Các khoản chi hộ	13.976.977.646	301.223.088
Phải thu người lao động	11.640.358.762	12.892.072.347
Vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	6.000.000.000	25.158.013.295
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	2.017.336.945	30.372.490.019
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm đã đáo hạn	-	25.500.000.000
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	-	58.197.291.246
Các khoản phải thu khác	350.546.426	8.939.285.459
Cộng	**141.027.215.989**	**306.133.573.853**
b. Phải thu dài hạn		
Vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng BCC	492.869.280.000	398.369.280.000
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T:	3.891.873.610	495.878.521.263
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	-	*366.060.784.728*
Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	-	*107.913.862.925*
Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc	*3.891.873.610*	*21.903.873.610*
Ký cược, ký quỹ	106.770.478.438	104.023.962.624
Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn	41.412.681.580	45.000.000.000
Cộng	**644.944.313.628**	**1.043.271.763.887**
Cộng các khoản phải thu khác	**785.971.529.617**	**1.349.405.337.740**
Trong đó, phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII	24.393.592.658	-
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà Nội	36.939.842.455	
	61.333.435.113	-
Check ngắn hạn	-	-

(i) Đây là phần lãi vốn chủ của các dự án B.O.T sẽ được cấn trừ với doanh thu thu phí trong 12 tháng tới.

11. NỢ XẤU

	31/12/2016			01/01/2016			Đối tượng nợ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	
a. Ngắn hạn	**10.904.630.387**	**-**		**21.031.918.938**	**199.055.602**		
Phải thu lãi trái phiếu	6.470.833.334	-	>3 năm	6.470.833.334	-	2 năm	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng
Phải thu về lãi cho vay	2.165.395.033	-	>3 năm	2.165.395.033	-	>3 năm	Công ty Cổ phần Cổ Mễ - Vườn Việt
Phải thu giá trị thi công công trình	1.880.000.000	-	>3 năm	1.880.000.000	-		Công ty CP XNK Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim)
Các khoản phải thu, cho vay khác đã quá hạn thanh toán	388.402.020	-	>3 năm	10.515.690.571	199.055.602	2-3 năm	Các đối tượng khác
b. Dài hạn	**41.412.681.580**	**-**		**45.000.000.000**	**-**		
Nợ gốc trái phiếu	41.412.681.580	-	>3 năm	45.000.000.000	-	2 năm	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng
Cộng	**52.317.311.967**	**-**		**66.031.918.938**	**199.055.602**		

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.163.353.189	-	48.237.047.695	(32.650.364)
Công cụ, dụng cụ	707.814.248	-	815.990.022	(1.456.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.895.965.791	-	687.818.581.567	-
Chi phí đầu tư các dự án	*69.178.898.763*	-	*266.828.688.436*	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng	-	-	*414.742.074.183*	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	*19.717.067.028*	-	*861.956.035*	-
Chi phí dịch vụ dở dang	-	-	*5.385.862.913*	-
Thành phẩm	11.302.565.093	-	13.971.909.978	(940.152.856)
Hàng hóa	276.628.976	-	1.045.508.146	(64.770.451)
Hàng gửi bán	-	-	11.621.482	-
Cộng	**111.346.327.297**	**-**	**751.900.658.890**	**(1.039.029.671)**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	111.281.943.351	191.320.627.130	223.889.463.195	1.708.279.523	528.200.313.199
Mua trong năm	5.079.052.834	5.038.048.527	8.592.859.664	644.230.000	19.354.191.025
Đầu tư XDCB hoàn thành	471.460.818	-	-	-	471.460.818
Tăng do mua công ty con trong năm	4.784.851.423	11.538.893.725	2.356.110.946	1.371.541.390	20.051.397.484
Tăng khác	2.203.283.752	4.027.310.888	-	-	6.230.594.640
Thanh lý, nhượng bán	(286.363.636)	(8.511.194.590)	(3.277.790.461)	(52.517.189)	(12.127.865.876)
Giảm do thanh lý công ty con	(51.071.581.568)	(93.122.360.138)	(22.802.726.402)	(2.799.005.656)	(169.795.673.764)
Giảm khác	-	(668.321.173)	-	-	(668.321.173)
Tại ngày 31/12/2016	**72.462.646.974**	**109.623.004.369**	**208.757.916.942**	**872.528.068**	**391.716.096.353**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	17.903.804.159	68.682.498.611	35.846.416.736	1.403.714.625	123.836.434.130
Khấu hao trong kỳ	4.844.928.222	15.481.040.125	12.236.834.504	338.981.365	32.901.784.216
Tăng do hợp nhất	3.211.658.565	4.326.459.885	1.912.354.948	787.154.719	10.237.628.117
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.104.265.989)	(1.847.610.096)	-	(3.951.876.085)
Giảm do thanh lý công ty con	(15.545.795.119)	(52.026.906.297)	(15.851.317.029)	(1.774.868.472)	(85.198.886.917)
Giảm khác	-	(668.321.173)	-	-	(668.321.173)
Tại ngày 31/12/2016	**10.414.595.827**	**33.690.505.162**	**32.296.679.063**	**754.982.237**	**77.156.762.288**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**93.378.139.192**	**122.638.128.519**	**188.043.046.459**	**304.564.898**	**404.363.879.069**
Tại ngày 31/12/2016	**62.048.051.147**	**75.932.499.207**	**176.461.237.879**	**117.545.831**	**314.559.334.065**

Tài sản cố định hữu hình giảm do thoái vốn công ty con thể hiện số dư tài sản của Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII tại ngày Công ty mất quyền kiểm soát các công ty con này.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	12.156.410.000
Thuê trong năm	9.516.193.620
Giảm do thanh lý công ty con	(21.672.603.620)
Tại ngày 31/12/2016	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	-
Khấu hao trong năm	1.816.932.301
Giảm do thanh lý công ty con	(1.816.932.301)
Tại ngày 31/12/2016	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	**12.156.410.000**
Tại ngày 31/12/2016	-

Tài sản cố định thuê tài chính giảm do thoái vốn công ty con thể hiện số dư tài sản của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII tại ngày Công ty mất quyền kiểm soát công ty con này.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	2.790.834.416.674	10.801.374.450	5.542.557.673	742.857.143	2.807.921.205.940
Mua trong năm	-	-	9.031.616.965	-	9.031.616.965
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.524.732.124	-	-	-	1.524.732.124
Giảm do thanh lý công ty con	(1.515.711.532.783)	(8.031.674.450)	(460.681.734)	(742.857.143)	(1.524.946.746.110)
Thanh lý, nhượng bán	(439.225.126)	-	(80.068.500)	-	(519.293.626)
Giảm khác	(2.203.283.752)	-	-	-	(2.203.283.752)
Tại ngày 31/12/2016	**1.274.005.107.137**	**2.769.700.000**	**14.033.424.404**	**-**	**1.290.808.231.541**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	962.573.866.646	1.100.582.605	685.305.079	663.690.478	965.023.444.808
Khấu hao trong năm	331.172.147.742	127.991.637	932.142.447	50.000.004	332.282.281.830
Giảm do thanh lý công ty con	(306.244.624.743)	(1.205.726.713)	(260.495.956)	(713.690.482)	(308.424.537.894)
Thanh lý, nhượng bán	(350.535.435)	-	-	-	(350.535.435)
Tại ngày 31/12/2016	**987.150.854.210**	**22.847.529**	**1.356.951.570**	**-**	**988.530.653.309**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	**1.828.260.550.028**	**9.700.791.845**	**4.857.252.594**	**79.166.665**	**1.842.897.761.132**
Tại ngày 31/12/2016	**286.854.252.927**	**2.746.852.471**	**12.676.472.834**	**-**	**302.277.578.232**

Tài sản cố định vô hình giảm trong năm do thoái vốn công ty con thể hiện số dư tài sản của Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII tại ngày Công ty mất quyền kiểm soát công ty con này.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

a. Quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Uỷ ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Nguyên giá của quyền thu phí này hiện đang được Công ty tạm xác định với giá trị là 1.058.840.204.896 VND và có thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện quyết toán lại giá trị đầu tư của dự án Xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới.

Công ty khấu hao quyền thu phí giao thông này theo phương pháp tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao trong năm là 66%.

b. Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2

Quyền thu phí này nhằm để hoàn vốn đầu tư dự án cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1 - giai đoạn 2). Nguyên giá tại ngày khóa sổ kế toán là 215.164.902.241 VND, được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã đầu tư cho dự án theo hợp đồng B.O.T đã ký ngày 31 tháng 3 năm 2009 với Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thu phí hoàn vốn tạm tính là trong khoảng thời gian 5 năm 3 tháng, bắt đầu thu phí một chiều từ ngày 1 tháng 5 năm 2009 và thu phí hai chiều từ tháng 4 năm 2011. Thời gian thu phí hoàn vốn kết thúc vào ngày 3 tháng 7 năm 2015. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ giá trị đầu tư của dự án đã được khấu hao hết.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ các quyền thu phí giao thông này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	59.065.774.758	187.813.883.241	246.879.657.999
Mua trong kỳ	-	6.769.437.846	6.769.437.846
Giảm do thanh lý công ty con	(5.836.987.368)	(1.042.048.528)	(6.879.035.896)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	**53.228.787.390**	**193.541.272.559**	**246.770.059.949**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	839.830.636	14.748.694.942	15.588.525.578
Khấu hao trong năm	116.739.748	3.950.991.467	4.067.731.215
Giảm do thanh lý công ty con	(956.570.384)	(796.802.387)	(1.753.372.771)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	**-**	**17.902.884.022**	**17.902.884.022**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	**58.225.944.122**	**173.065.188.299**	**231.291.132.421**
Tại ngày 31/12/2016	**53.228.787.390**	**175.638.388.537**	**228.867.175.927**

Bất động sản đầu tư giảm do thoái vốn công ty con thể hiện số dư tài sản của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII tại ngày Công ty mất quyền kiểm soát công ty con này

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là Khu trung tâm thương mại từ tầng 1 đến tầng 3, khu văn phòng cho thuê từ tầng 4 đến tầng 5 và khu tầng hầm thuộc Cao ốc 70 Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh;

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào giá trị thị trường của những tài sản tương đương và tỷ lệ cho thuê cao, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày kết thúc năm tài chính.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	VND	VND
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ chi *(i)*	1.603.446.600.303	1.222.592.789.263
Dự án B.O.T xây dựng Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ	97.417.768.802	91.181.314.788
Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	608.717.965.560	42.346.301.419
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận Gia Lai, công suất 9.500m3/ngày đêm	9.146.707.120	-
Dự án Khu Nhà ở Lake View-Khu đô thị mới Thủ Thiêm quận 2	11.680.035.452	1.892.980.863
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	-	9.101.799.708
Dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2	-	1.241.341.425.198
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội	-	1.107.177.535.654
Các dự án khác	10.922.224.844	7.645.920.645
Cộng	**2.341.331.302.081**	**3.723.280.067.538**

(i) Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. *Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	993.956.628.531	271.740.845.077	2.296.334.010.600	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	311.850.000.000	12.822.560.979	-	311.850.000.000	13.740.003.862	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	212.221.317.331	21.500.569.283	-			
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	147.202.880.000	14.556.956.145	-	147.202.880.000	5.636.665.969	-
Công ty CP Nước Tân Hiệp	103.344.000.000	10.140.479	-	70.950.000.000	10.140.479	-
Công ty Cổ phần Hòa Phú	33.000.000.000	287.673.093	-	33.000.000.000	287.673.093	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	834.601.527	-	21.435.500.000	666.935.665	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-	-	312.583.113.435	(357.925.566)	305.210.115.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	-	-	231.625.210.000	-	-
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-	-	70.533.623.284	21.734.464.610	-
Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An	-	-	-	31.748.744.000	3.526.866.202	-
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	-	-	-	6.967.896.000	4.197.424.450	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	-	-	-	1.960.000.000	296.929.565	-
	1.823.010.325.862	**321.753.346.583**	**2.296.334.010.600**	**1.239.856.966.719**	**49.739.178.329**	**305.210.115.000**
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ			**2.144.763.672.445**			**1.289.596.145.048**

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil		
Công ty liên kết mua lại cổ phiếu quỹ	-	15.592.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.827.062.500	105.271.668.811
Cho vay	-	-
Thu hồi tiền cho vay	-	42.440.000.000
Lãi cho vay phải thu	-	895.955.557
Nhận hỗ trợ vốn từ công ty liên kết		195.000.000.000
Hoàn trả vốn hỗ trợ kinh doanh	33.827.062.500	15.592.500.000
Chi phí sử dụng vốn phải trả	15.021.792.228	7.010.478.891
Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp		
Góp vốn	32.250.000.000	38.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII		
Cho vay		
Thu hồi tiền cho vay	156.900.000.000	-
Hoàn trả vốn và lợi nhuận hợp tác đầu tư quyền thu phí giao thông trạm Xa Lộ Hà Nội	9.570.674.578	-
Chi lợi nhuận hợp tác đầu tư quyền thu phí giao thông trạm Xa Lộ Hà Nội	4.965.452.776	-
Hoàn trả tiền hỗ trợ vốn	120.832.648.150	-
Lãi cho vay phải thu	4.682.958.923	-
Lãi vay phải trả	3.134.331.552	-

Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII được trình bày là các giao dịch phát sinh kể từ ngày công ty này trở thành công ty liên kết của Công ty

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư 577	220.946.899.601	-	220.966.485.000	-	-	-
Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	60.902.310.701	-				
Công ty BOT Cầu Phú Mỹ	29.700.000.000	-	-	29.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.500.000.000	-	-	29.500.000.000	-	-
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm	-	-	-	185.387.309.892	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Aqua	-	-	-	2.902.900.000	(2.902.900.000)	-
Công ty CP Đầu tư và XD cầu Đồng Nai	-	-	-	9.000.000.000	-	-
Đầu tư khác	-	-	-	144.000.000	-	-
Cộng	**489.202.605.302**	**-**	**220.966.485.000**	**404.787.604.892**	**(2.902.900.000)**	**-**

Giá trị hợp lý của các công ty niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các công ty khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn	**976.036.483**	**2.559.970.349**
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng	522.169.561	2.036.498.493
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	344.201.278	-
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	109.665.644	89.220.900
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	77.156.366
Chi phí bảo hiểm	-	357.094.590
b. Dài hạn	**75.588.153.264**	**181.358.073.738**
Chi phí lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc mới chờ phân bổ *(i)*	54.276.385.386	82.183.153.742
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.095.043.111	8.366.769.152
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	820.546.489	527.343.065
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	396.178.278	-
Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP.Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ	-	74.515.745.068
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá	-	8.776.355.353
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài	-	4.511.278.636
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, cải tạo văn phòng	-	2.325.269.413
Chi phí khác chờ phân bổ	-	152.159.309
Cộng	**76.564.189.747**	**183.918.044.087**

(i) Chi phí lãi vay của các khoản vay tài trợ cho các dự án B.O.T phát sinh trong thời gian thu phí hoàn vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay của dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới là 13,2%

20. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (*)	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất	Cộng
	VND	VND	VND	VND
a. Tài sản				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	22%	22%	22%	22%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	-	(4.235.889.023)	(4.235.889.023)
Tăng do hợp nhất công ty con trong năm	-	-	(162.515.175)	(162.515.175)
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	-	-	**4.398.404.198**	**4.398.404.198**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ			(2.971.473.853)	(2.971.473.853)
Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ				-
Giảm do thanh lý công ty con			(5.556.003.690)	(5.556.003.690)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	**1.813.874.361**	**1.813.874.361**
b. Nợ phải trả				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	**70.610.038**	**70.610.038**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	22%	22%	22%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	1.622.059.656	(70.610.038)	1.551.449.618
Mua công ty con	55.286.150.596	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	**55.286.150.596**	**1.622.059.656**	-	**56.908.210.252**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	-	(1.622.059.656)		(1.622.059.656)
Giảm do thanh lý công ty con	(55.286.150.596)			(55.286.150.596)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	-	-
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				**(4.593.533.509)**

21. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	**70.423.183.641**
Tăng do mua công ty con trong năm	445.714.824.229
Giảm do thoái vốn trong công ty con	(3.605.059.358)
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(34.144.665.604)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**478.388.282.909**
Tăng do mua công ty con trong năm	-
Giảm do thoái vốn trong công ty con	(51.504.736.804)
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(81.653.525.639)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016	**345.230.020.467**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	123.186.219.855	123.186.219.855		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	100.762.504.540	100.762.504.540	40.696.743.769	40.696.743.769
Công ty Cổ phần Đầu Tư XNK Kỹ Thuật Việt	21.397.422.310	21.397.422.310	6.666.637.266	6.666.637.266
Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	15.107.778.033	15.107.778.033	6.033.761.706	6.033.761.706
Công ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng	9.660.400.036	9.660.400.036	1.525.146.352	1.525.146.352
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Lotas	7.256.152.320	7.256.152.320		
Công ty Cổ Phần ROADCO	-	-	16.781.679.941	16.781.679.941
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại An Phú Thành	-	-	2.153.003.030	2.153.003.030
Manila Water Company Inc	-	-	3.595.000.000	3.595.000.000
Solutions (HongKong) Limited	-	-	25.105.601.648	25.105.601.648
Khác	19.146.326.988	19.146.326.988	82.814.837.997	82.814.837.997
Cộng	**296.516.804.082**	**296.516.804.082**	**185.372.411.709**	**185.372.411.709**

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	123.186.219.855	-	-	-

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Khách hàng đặt cọc mua nhà ở thuộc Dự án Khu nhà ở Lake View_Lô 3.1, Khu đô thị mới Thủ	35.486.467.000	-
Các khách hàng khác	9.803.657.168	26.176.869.251
Cộng	**45.290.124.168**	**26.176.869.251**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.999.397.820	1.470.691.979	187.533.906	1.716.239.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.625.285.560	27.682.871.101	57.585.541	-
Thuế thu nhập cá nhân	155.632.497	282.080.196	218.432.384	91.984.685
Các khoản khác	576.571.588	576.571.588	2.615.816.316	2.615.816.316
Cộng	**31.356.887.465**	**30.012.214.864**	**3.079.368.147**	**4.424.040.748**
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9.506.211.967	56.443.382.274	62.179.238.875	3.770.355.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.824.777.880	151.687.517.281	192.122.088.217	26.390.206.944
Thuế thu nhập cá nhân	978.044.945	20.017.048.912	16.328.431.679	4.666.662.178
Thuế nhà thầu	591.842.105	8.873.062.925	9.464.905.030	-
Các khoản phải nộp khác	2.989.806.551	25.062.985.983	24.985.045.570	3.067.746.964
Cộng	**80.890.683.448**	**262.083.997.375**	**305.079.709.371**	**37.894.971.452**

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.968.273.254	27.753.477.135
Chi phí mua hàng hóa, vật tư chưa có hóa đơn chứng từ	4.978.724.723	3.317.002.700
Phải trả chi phí thi công công trình xây lắp	-	28.842.928.965
Chi phí phải trả khác	-	3.010.694.296
Cộng	**16.946.997.977**	**62.924.103.096**

26. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	11.623.740	162.390.030
Bảo hiểm xã hội	390.031.930	1.243.916.491
Bảo hiểm y tế	4.512.780	71.304.656
Bảo hiểm thất nghiệp	246.200	70.264.498
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.275.000	73.042.200
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	626.231.762.567	189.808.166.669
Phải trả lãi trái phiếu	31.705.342.288	104.073.120.940
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.610.326.336	41.024.409.712
Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí	24.280.379.960	18.240.212.660
Phải trả lãi vay ngân hàng	20.105.851.778	3.716.967.694
Phải trả chi phí sử dụng vốn	16.820.822.077	1.723.812.222
Các khoản thu hộ	1.137.142.000	-
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	-	17.889.964.092
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.361.417.654	28.250.870.731
	881.752.734.310	**406.348.442.595**
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.915.686.116	5.330.746.894
Vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	253.350.299.759	-
Quỹ bảo trì căn hộ	-	-
	258.265.985.875	**5.330.746.894**
Cộng	**1.140.018.720.185**	**411.679.189.489**
Trong đó, phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil	197.663.801.488	223.698.040.173
Vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	417.158.211.633	
Cộng	**614.822.013.121**	**223.698.040.173**

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	100.000.000.000	332.486.869.418	232.486.869.418	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM	31.578.113.589	31.578.113.589	61.284.030.690	29.705.917.101	-	-
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí	-	-	506.312.775.273	705.893.694.211	199.580.918.938	199.580.918.938
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 11, TP. HCM	-	-	349.890.141.303	449.043.423.888	99.153.282.585	99.153.282.585
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	-	-	511.143.958.763	607.321.964.541	96.178.005.778	96.178.005.778
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	-	-	24.124.865.838	24.124.865.838	-	-

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	-	-	-	965.109.986	965.109.986	965.109.986
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	-	28.838.771.789	58.343.687.523	29.504.915.734	29.504.915.734
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. TP Hồ Chí Minh	-	-	102.518.200.000	117.518.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	-	15.417.993.149	15.417.993.149	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	297.634.576.095	297.634.576.095	-	-	217.036.004.000	217.036.004.000
Trái phiếu đến hạn	100.000.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	**598.212.689.684**	**498.212.689.684**	**2.067.517.606.223**	**2.367.321.725.655**	**717.418.237.021**	**717.418.237.021**

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	**1.790.854.665.778**	**1.790.854.665.778**	**2.017.427.495.855**	**5.261.242.754.397**	**5.115.268.496.415**	**5.115.268.496.415**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 11, TP. HCM	848.099.784.699	848.099.784.699	373.550.950.979	3.477.579.321.721	3.952.128.155.441	3.952.128.155.441
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	615.537.488.436	615.537.488.436	615.537.488.436	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	208.334.333.000	208.334.333.000	395.000.000.000	186.665.667.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh	102.184.307.738	102.184.307.738	16.371.121.897	2.500.000.000	88.313.185.841	88.313.185.841
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	61.400.000.000	61.400.000.000	-	9.600.000.000	71.000.000.000	71.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN. Thành phố Hồ Chí Minh	52.000.000.000	52.000.000.000	334.995.000.000	282.995.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	933.328.000	933.328.000	-	350.004.000	1.283.332.000	1.283.332.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	-	-	-	402.679.568.925	402.679.568.925	402.679.568.925
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1	-	-	-	237.858.000.000	237.858.000.000	237.858.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	4.024.950.000	222.045.708.458	218.020.758.458	218.020.758.458
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	-	-	-	160.336.899.750	160.336.899.750	160.336.899.750

***b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** (tiếp theo)*

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre (iv)	-	-	277.947.984.543	277.947.984.543	-	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô, Thành phố Cần Thơ	-	-	-	684.600.000	684.600.000	684.600.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(297.634.576.095)	(297.634.576.095)			(217.036.004.000)	(217.036.004.000)
Nợ thuê tài chính	**-**	**-**	**10.467.812.982**	**23.839.863.982**	**13.372.051.000**	**13.372.051.000**
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	-	10.467.812.982	23.839.863.982	13.372.051.000	13.372.051.000
Trái phiếu phát hành	**1.183.596.500.000**	**1.189.851.000.000**	**405.278.808.419**	**1.296.646.500.000**	**2.174.964.191.581**	**2.202.851.000.000**
ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận phát hành năm 2015	462.851.000.000	462.851.000.000	-	-	462.851.000.000	462.851.000.000
Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	376.353.500.000	380.000.000.000	380.000.000.000	3.646.500.000	-	-
Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014	287.392.000.000	290.000.000.000	1.304.000.000	-	286.088.000.000	290.000.000.000
Trái phiếu 1000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013	157.000.000.000	157.000.000.000	12.231.993.067	273.000.000.000	417.768.006.933	430.000.000.000
Trái phiếu hoán đổi cổ phiếu LGC phát hành năm 2015	-	-	11.742.815.352	1.020.000.000.000	1.008.257.184.648	1.020.000.000.000
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)			-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	**2.974.451.165.778**	**2.980.705.665.778**	**2.433.174.117.256**	**6.581.729.118.379**	**7.303.604.738.996**	**7.331.491.547.415**

27 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lịch thanh toán cho các khoản vay và nợ dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trong vòng một năm	292.634.576.095	217.036.004.000
Trong năm thứ hai	649.258.441.662	422.494.512.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.141.299.842.485	1.146.502.305.536
Sau năm năm	296.381.631	3.559.643.729.879
	2.083.489.241.873	**5.345.676.551.415**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(292.634.576.095)	(217.036.004.000)
Cộng	**1.790.854.665.778**	**5.128.640.547.415**

Lịch thanh toán cho các trái phiếu thường

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trong vòng một năm	100.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	57.000.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.132.851.000.000	1.182.851.000.000
Sau năm năm	-	1.020.000.000.000
	1.289.851.000.000	**2.202.851.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(100.000.000.000)	-
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(6.254.500.000)	(27.886.808.419)
Cộng	**1.183.596.500.000**	**2.174.964.191.581**

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chưa đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận phát hành cho VIAC (No. 1) Limited Partnership

- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 462.851;
- Tổng mệnh giá: 462.851.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 9 tháng 7 năm 2015;
- Thời hạn trái phiếu: 42 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi sẽ được thanh toán hàng năm kể từ ngày hoàn tất cho đến ngày sớm hơn giữa (i) ngày mà trái phiếu đó đã được mua lại toàn bộ và đã được thanh toán đầy đủ tiền lãi và (ii) ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng cho đến ngày đáo hạn. Quyền hoán đổi được thực hiện cho bất kỳ trái phiếu nào đang còn lưu hành tại thời điểm đó;
- Giá hoán đổi: 10.000 VND. Tổng số cổ phần hoán đổi do nhà nhà đầu tư nắm giữ sẽ tương đương với ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận;
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: 20% và 30% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận sở hữu lần lượt bởi Công ty CII B&R và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc.

***Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chưa đáo hạn** (tiếp theo)*

Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho cho Vietinbank năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 650 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày phát hành: 28 tháng 2 năm 2014;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên là 12%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam + biên độ 3,6%/năm;
- Mục đích: Đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII, mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn, đầu tư vào dự án BOT Mở rộng Xa lộ Hà Nội và cơ cấu lại khoản vay tại Vietinbank.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã mua lại trước hạn 360 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 360 tỷ VND.

Trái phiếu 1000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 1.000 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 17 tháng 4 năm 2013;
- Thời hạn trái phiếu: 6 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 13,2%/năm.
- Mục đích: Đầu tư vào dự án Cầu Sài Gòn 2.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã mua lại trước hạn 843 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 843 tỷ VND.

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM năm 2016

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 380 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP.HCM
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu:5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 9%/năm áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi cá nhân có kỳ hạn 12 tháng + biên độ 2,8%/năm
- Mục đích: Đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi (160 tỷ) và góp vốn thành lập công ty dự án trị giá 220 tỷ VND.

28. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng phải trả Kênh Đông Water Holdings	-	48.534.083.235
Dự phòng phải trả Metro Pacific Tollways	-	97.516.694.445
Cộng	**-**	**146.050.777.680**

29. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Khoản hỗ trợ của Nhà Nước *(i)*	600.000.000.000	600.000.000.000
Cộng	**600.000.000.000**	**600.000.000.000**

(i) Đây là số tiền mà Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá thành nước sạch thực tế của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

30. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Trái phiếu chuyển đổi năm 2011	-	-	2.401.220.992,00	578.799.000.000,00	576.397.779.008	578.799.000.000
Trái phiếu chuyển đổi năm 2014	67.756.000.000	67.756.000.000	-	150.428.000.000,00	218.184.000.000	218.184.000.000
Cộng	**67.756.000.000**	**67.756.000.000**	**2.401.220.992**	**729.227.000.000**	**794.581.779.008**	**796.983.000.000**

Các trái phiếu chuyển đổi đáo hạn theo lịch biểu sau:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trong vòng một năm	67.756.000.000	578.799.000.000
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	218.184.000.000
	67.756.000.000	**796.983.000.000**
Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	-	(2.401.220.992)
Cộng	**67.756.000.000**	**794.581.779.008**

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Số dư cuối kỳ là mệnh giá trái phiếu phát hành tháng 6/2014

- Mệnh giá: 1.000.000 VND;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
  + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
  + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
  + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
  + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
  + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
  + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.

  Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.
- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
- Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
- Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
- Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII, hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007, đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ và bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiến hành 3 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu được chuyển đổi là 1.014.090, tương đương tổng mệnh giá là 1.014.090.000.000 VND, thành 92.180.368 cổ phiếu.

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	**1.867.549.040.000**	**176.578.874.261**	**-**	**6.660.084.447**	**105.344.887.951**	**525.139.141.171**	**535.542.409.464**	**3.216.814.437.294**
Chuyển đổi trái phiếu	402.831.340.000	7.327.660.000	-	-	-	-	-	410.159.000.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	10.260.000.000	-	-	-	-	-	-	10.260.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	624.593.504.909	167.017.266.673	791.610.771.582
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(196.643.412.000)	-	-	-	-	(196.643.412.000)
Lợi nhuận khi thoái một phần vốn công ty con	-	-	-	-	-	181.717.080.747	(185.322.140.105)	(3.605.059.358)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(610.776.333.200)	(47.455.521.836)	(658.231.855.036)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	29.470.243.536	(48.878.667.997)	-	(19.408.424.461)
Thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ và NCI trong tài sản thuần của công ty con *(ii)*	-	-	-	-	-	135.138.658.343,0	(135.138.658.343)	-
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	1.086.378.668.669	1.086.378.668.669
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.480.431.117,0	1.048.795.000	4.529.226.117
Giảm khác	-	(18.600.000)	-	-		(458.148.911)	-	(476.748.911)
Tại ngày 01/01/2016	**2.280.640.380.000**	**183.887.934.261**	**(196.643.412.000)**	**6.660.084.447**	**134.815.131.487**	**809.955.666.179**	**1.422.070.819.522**	**4.641.386.603.896**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (NCI) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	**2.280.640.380.000**	**183.887.934.261**	**(196.643.412.000)**	**6.660.084.447**	**134.815.131.487**	**809.955.666.179**	**1.422.070.819.522**	**4.641.386.603.896**
Chuyển đổi trái phiếu	457.641.990.000	229.369.893.100	-	-	-	-	-	687.011.883.100
Phát hành cổ phiếu ESOP	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	855.508.244.615	158.484.070.221	1.013.992.314.836
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(607.565.681.000)	-	-	-	-	(607.565.681.000)
Kết chuyển lợi nhuận từ thoái một phần vốn trong công ty con trong các năm trước	-	-	-	-	-	(216.934.585.944)	-	(216.934.585.944)
Tăng/(giảm) tài sản thuần khi thoái vốn trong công ty con	-	-	-	-	(18.912.394.550)	(855.993.165)	(768.880.351.125)	(788.648.738.840)
Chia cổ tức	-	-	-	-		(328.435.226.600)	(116.561.668.193)	(444.996.894.793)
Chia lợi nhuận hợp tác đầu tư cho CII B&R						(4.965.452.776)	-	(4.965.452.776)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	49.130.820.703	(100.159.459.025)	(449.636.565)	(51.478.274.887)
NCI tăng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	113.460.118.066	113.460.118.066
Công ty con mua lại cổ phiếu từ NCI	-	-	-	-	-		(38.367.998.784)	(38.367.998.784)
Tăng khác	-	-	-	-	-	2.846.492.577	203.781.113	3.050.273.690
Giảm khác	-	-	-	-	(2.739.714)			(2.739.714)
Tại ngày 31/12/2016	**2.748.282.370.000**	**413.257.827.361**	**(804.209.093.000)**	**6.660.084.447**	**165.030.817.926**	**1.016.959.685.862**	**769.959.134.255**	**4.315.940.826.851**

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	31/12/2016 Cổ phần	01/01/2016 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	274.828.237	228.070.438
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	274.828.237	228.064.038
+ Cổ phần phổ thông	274.828.237	228.064.038
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.561.510	9.810.000
+ Cổ phần phổ thông	33.561.510	9.810.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	241.266.727	218.254.038
+ Cổ phần phổ thông	241.266.727	218.254.038

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần

32. DOANH THU

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thu phí giao thông	593.416.781.302	591.996.533.188
Doanh thu từ hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	187.520.278.001	565.734.592.426
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	183.180.935.541	419.320.315.338
Doanh thu bán hàng	150.649.374.658	134.080.682.013
Doanh thu cung cấp nước sạch	67.098.377.490	27.756.568.504
Doanh thu cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	31.861.109.765	10.846.137.789
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	25.763.133.806	24.922.574.446
	1.239.489.990.563	**1.774.657.403.704**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	(22.320.616.434)	(22.132.821.912)
Giảm giá hàng bán	(92.047.811)	(136.365.805)
Hàng bán bị trả lại	(9.707.203)	(1.440.481.242)
	(22.422.371.448)	**(23.709.668.959)**
Doanh thu thuần	**1.217.067.619.115**	**1.750.947.734.745**

33. GIÁ VỐN

	2016 VND	2015 VND
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	342.026.439.042	346.975.192.095
Giá vốn hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình	134.867.041.805	292.418.025.229
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	148.244.942.713	360.509.545.549
Giá vốn hàng đã bán	101.068.248.285	123.916.128.766
Giá vốn cung cấp nước sạch	57.419.417.820	22.787.856.027
Giá vốn cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác	21.436.083.023	1.990.164.028
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	12.132.029.716	13.244.318.006
Cộng	**817.194.202.404**	**1.161.841.229.700**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận từ thoái vốn trong công ty con	917.949.437.285	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	140.836.599.992	101.434.442.221
Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con	138.610.469.024	331.727.954.844
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	104.810.903.175	88.089.265.694
Lãi chậm thanh toán dự án B.T đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn	83.425.309.189	148.035.347.422
Cổ tức, lợi nhuận được chia	77.983.817.384	119.299.474.865
Lãi phát sinh từ các dự án hợp tác đầu tư	25.475.906.626	-
Thu nhập từ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính khác	13.307.142.497	-
Lãi đầu tư trái phiếu	1.731.040.105	3.295.200.756
Thu nhập từ phát hành trái phiếu hoán đổi	-	220.233.281.926
Lãi chậm thanh toán	-	17.847.486.356
Doanh thu tài chính khác	1.423.590	7.746.009
Cộng	**1.504.132.048.867**	**1.029.970.200.093**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	432.526.634.214	448.932.002.037
Lỗ và chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	123.845.715.225	22.100.000.000
Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	20.014.985.251	36.767.652.703
Chi phí bồi hoàn tổn thất cho nhà đầu tư	12.615.678.540	97.516.694.445
Hoàn nhập dự phòng bồi hoàn tổn thất cho nhà đầu tư	(97.516.694.445)	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.020.000.000
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá của trái phiếu chuyển đổi bằng ngoại tệ đã ghi nhận trong các năm trước	(42.205.116.900)	-
Chi phí tài chính khác	6.481.479.798	3.580.301.239
Cộng	**455.762.681.683**	**617.916.650.424**

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí in vé thu phí giao thông	874.365.087	1.323.028.526
Chi phí nhân viên	12.373.586.708	7.037.775.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.336.762	43.882.800
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.332.553.727	256.115.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.013.003.497	18.989.045.487
Cộng	**24.885.845.781**	**27.649.847.217**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	125.599.983.223	83.943.446.323
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.986.244.135	2.470.056.452
Chi phí khấu hao	12.357.440.863	13.596.048.461
Thuế, phí và lệ phí	754.403.825	8.337.843.309
Chi phí dự phòng	(4.986.857.582)	15.236.711.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.575.830.924	11.183.740.600
Chi phí bằng tiền khác	40.115.702.846	8.680.516.982
Phân bổ lợi thế thương mại	87.693.831.004	34.144.665.604
Cộng	**273.096.579.238**	**177.593.029.243**

38. THU NHẬP KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ	10.785.927.008	127.663.582.862
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.439.584.099	2.850.975.228
Tiền phạt chậm thanh toán	39.160.359	108.826.480
Xử lý các khoản nợ phải trả	2.148	158.145.007
Thu nhập khác	260.822.447	819.978.001
Cộng	**16.525.496.061**	**131.601.507.578**

39. CHI PHÍ KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Các khoản phạt vi phạm thuế	9.816.653.480	5.778.637.780
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	5.378.360.867	611.092.193
Các khoản phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	9.388.393	224.561.776
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	669.251.900	958.440.756
Cộng	**15.873.654.640**	**7.572.732.505**

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	165.809.272.343	147.767.339.364
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	23.743.638.010	146.109.989
Cộng	**189.552.910.353**	**147.913.449.353,0**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành. Cụ thể, thu nhập từ hoạt động thu phí giao thông tại trạm Cầu Bình Triệu 2 để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Bình Triệu 2 được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	812.732.832.384	605.185.091.448
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	254.561.311	204.491.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.193**	**2.959**

42. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	812.732.832.384	605.185.091.448
Cộng lãi của trái phiếu chuyển đổi	6.504.576.000	40.484.676.305
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**819.237.408.384**	**645.669.767.753**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	254.561.311	204.491.902
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi từ trái phiếu	6.159.636	50.494.365
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**260.720.947**	**254.986.267**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.142**	**2.532**

43. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lương	8.060.111.498	7.921.988.176
Thưởng	16.182.565.689	10.375.194.549
Cộng	**24.242.677.187**	**18.297.182.725**

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã thực hiện phân loại lại giá trị khoản vốn góp vào dự án Diamond Riverside theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy đầu kỳ từ khoản mục Đầu tư nắm giữ đến ngày đáp hạn sang khoản mục Phải thu dài hạn khác. Đồng thời số dư phải thu về khoản lợi nhuận đảm bảo được hưởng từ dự án này cũng được trình bày là khoản Phải thu khác để đảm bảo tính so sánh với số liệu cuối năm. Chi tiết các khoản được trình bày lại như sau:

Các chỉ tiêu	Mã số	01/01/2016 Số trình bày năm trước	Trình bày lại	01/01/2016 Số trình bày năm nay
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**243.376.375.739**	**62.757.198.114**	**306.133.573.853**
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	243.376.375.739	62.757.198.114	306.133.573.853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1.106.028.962.001**	**(62.757.198.114)**	**1.043.271.763.887**
5. Phải thu dài hạn khác	216	644.902.483.887	398.369.280.000	1.043.271.763.887
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	461.126.478.114	(461.126.478.114)	-
CỘNG TÀI SẢN	**270**	**1.349.405.337.740**	**-**	**1.349.405.337.740**

45. SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Ngày 24 tháng 11 năm 016 Công ty và nhà đầu tư Keb Hana Banktrustee And Custodian Business (Ngân hàng đại diện cho Quỹ Đầu tư Rhinos Asset Management ("RAM")) đã ký Hợp đồng đặt mua trái phiếu trị giá 40 triệu USD. Sau hơn 1 tháng kể từ ngày ký kết, Công ty đã hoàn tất toàn bộ các điều khoản điều kiện tiên quyết của Hợp đồng đặt mua trái phiếu. Ngày 5 tháng 1 năm 2017, Công ty chính thức phát hành trái phiếu chuyển đổi cho RAM và thu về 40 triệu USD.

Theo Nghị quyết số 122/NQ-HĐQT (NK 2012-2017), Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty đã chấp thuận việc mua lại cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPII) từ các cổ đông hiện hữu của VPII. Ngày 16 tháng 1 năm 2017, Công ty I đã hoàn tất việc mua lại cổ phần VPII, tăng tỷ lệ sở hữu tại VPII hơn 99,99%. Như vậy, kể từ ngày 16 tháng 1 năm 2017, VPII chính thức trở thành công ty con của Công ty.

45. SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 17 tháng 1 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 141/NQ-HĐQT chấp thuận tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại CII B&R từ 49% lên 53,95%. Như vậy, sau khi CII mua lại thành công cổ phiếu CII B&R nói trên, CII B&R sẽ lại trở thành công ty con của CII. Thời gian thực hiện giao dịch dự kiến từ 20 tháng 1 năm 2017 đến 20 tháng 2 2017

Nguyễn Thị Mai Hương	**Nguyễn Thị Mai Hương**	**Lê Quốc Bình**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày tháng 1 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT TP.HCM
50 Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp.HCM
ĐT: 39141 904 Fax: 39141 910

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 46 /2017/CV-CII
V/v: giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4/2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM**

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) thông báo kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2016 của Công ty CII như sau:

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ quý 4/2016 đạt 90,6 tỷ đồng, tăng mạnh so với lợi nhuận đạt được quý 4/2015 (lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ quý 4/2015 là (-) 63.6 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ CII hoàn tất thoái 1 phần vốn tại công ty con, thu về một khoản lợi nhuận cho đơn vị. Ngoài ra các hoạt động khác như: thu phí, hoạt động thi công xây lắp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước và hoạt động tài chính tại công ty Mẹ và các công ty Con vẫn ổn định và tăng trưởng tốt.

Chi tiết về báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty CII, vui lòng xem tại website: www.cii.com.vn.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0302483177 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ QUỐC BÌNH

Nơi gửi:
- Như trên
- Lưu: VP. P.TC-KT